

KINH TÂM HOANG VU

Pāli - Việt- Anh- Hán đối chiếu

| | |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | Cetokhilasuttaṃ [Majjhimanikāya 16 I. Mūlapaṇṇāsapāḷi 2. Sīhanādavaggo] |
| V | Kinh Tâm Hoang Vu [Kinh Trung Bộ 16 I. Nhóm Năm Mười Căn Bản 2. Phẩm Tiếng Rống Sư Tử] |
| E | Discourse on Mental Barrenness [The Middle Length Sayings of the Buddha 16 I. The First Fifty Discourses 2. The Division of the Lion's Roar] |
| C | 心荒蕪經 (Tâm Hoang Vu Kinh) [中部經典 16 (Trung Bộ Kinh Điển 16) 第一篇: 根本五十經篇 (Đệ nhất thiên: căn bản ngũ thập kinh thiên) 第二品: 獅子吼品 (Đệ nhị phẩm: Sư tử hống phẩm)] |

MỤC LỤC

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| I. NGUYÊN TÁC PĀLI – VIỆT | Trang 3 |
| II. PĀLI – VIỆT - ANH – HÁN | Trang 10 |
| 1. <i>Uddeso - Sơ thuyết</i> | Trang 10 |
| 2. <i>Pañca cetokhilā appahīnā</i> <i>Năm tâm hoang vu chưa được đoạn trừ</i> | Trang 11 |
| 3. <i>Pañca cetasovinibandhā asamucchinnā</i> <i>Năm tâm triền phược chưa được đoạn tận</i> | Trang 16 |
| 4. <i>Pañca cetokhilā pahīnā</i> <i>Năm tâm hoang vu đã diệt trừ</i> | Trang 21 |
| 5. <i>Pañca cetasovinibandhā susamucchinnā –</i> <i>Năm tâm triền phược đã được đoạn tận</i> | Trang 25 |
| 6. <i>Sambodha - Chánh giác</i> | Trang 20 |

NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản Pāli Roman (Latin) (P) : <http://tipitaka.online-dhamma.net/>
- Bản tiếng Việt (V) : Hòa thượng Thích Minh Châu
- Bản tiếng Anh (E) :
 - + (E) : I.B. Horner
 - + *Bhikkhu Sujato* _ <https://suttacentral.net>
- Bản chữ Hán (C) :
 - + (C) : 通妙譯 (Thông Diệu dịch) _ <https://cbetaonline.dila.edu.tw/>
 - + 莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) _ <https://agama.buddhason.org>

I. NGUYÊN TÁC PĀLI – VIỆT

| CETOKHILASUTTAM | KINH TÂM HOANG VU |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p style="text-align: center;"><i>1. Uddeso</i></p> <p>185. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –</p> <p>“Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā appahīnā, pañca cetasovinibandhā [cetasovinibaddhā (sī.), cetovinibaddhā (sāratthadīpanīṭikā)] asamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullam āpajjissatīti – netam thānam vijjati.</p> | <p style="text-align: center;"><i>1. Sơ thuyết</i></p> <p>Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này chư Tỷ-kheo". --"Thưa vâng, bạch Thế Tôn", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn thuyết giảng như sau:</p> <p>-- Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu, chưa đoạn tận năm tâm triền phược, vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra.</p> |
| <p style="text-align: center;"><i>2. Pañca cetokhilā appahīnā</i></p> <p>“Katamāssa pañca cetokhilā appahīnā honti? Idha, bhikkhave, bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetokhilo appahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetokhilo appahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu saṅghe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu saṅghe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya.</p> | <p style="text-align: center;"><i>2. Năm tâm hoang vu chưa được đoạn trừ</i></p> <p>Thế nào là năm tâm hoang vu chưa được đoạn trừ? Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ nhất chưa được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nghi ngờ Pháp, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ hai chưa được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nghi ngờ Tăng, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh</p> |

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetokhilo appahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetokhilo appahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto. Yo so, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcamo cetokhilo appahīno hoti. Imāssa pañca cetokhilā appahīnā honti.</p> | <p>tán. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ ba chưa được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nghi ngờ các học pháp, do dự, không quyết đoán, không có tinh tín, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ tư chưa được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo phần nộ đối với các đồng phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn, thời tâm của vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ năm chưa được diệt trừ.</p> <p>Như vậy là năm tâm hoang vu chưa được diệt trừ.</p> |
| <p><i>3. Pañca cetasovinibandhā asamucchinnā</i> 186. “Katamāssa pañca cetasovinibandhā asamucchinnā honti? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāme avītarāgo [avigatarāgo (katthaci)] hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāme avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetasovinibandho asamucchinnō hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu kāye avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāye avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho,</p> | <p><i>3. Năm tâm triền phược chưa được đoạn tận</i> Thế nào là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận? Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo, đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái. Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nào đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ nhất chưa được đoạn tận.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với tự thân, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến,</p> |

tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetasovinibandho asamucchinno hoti.

“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu rūpe avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu rūpe avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetasovinibandho asamucchinno hoti.

“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjivā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjivā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetasovinibandho asamucchinno hoti.

“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti. Yo so, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcama cetasovinibandho asamucchinno hoti.

Imāssa pañca cetasovinibandhā asamucchinā honti.

không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái. Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nào đối với tự thân, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ hai chưa được đoạn tận.

Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo đối với các sắc pháp, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái. Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nào đối với các sắc pháp, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ ba chưa được đoạn tận.

Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ tư chưa được đoạn tận.

Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác". Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>“Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno ime pañca cetokhilā appahīnā, ime pañca cetasovinibandhā asamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti – netam thānaṃ vijjati.</p> | <p>nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác", như vậy là tâm triền phược thứ năm chưa được đoạn tận.</p> <p>Như vậy là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận.</p> <p>Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu này, chưa đoạn tận năm tâm triền phược này, vị ấy có thể lớn mạnh trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra.</p> |
| <p style="text-align: center;"><i>4. Pañca cetokhilā pahīnā</i></p> <p>187. “Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā pahīnā, pañca cetasovinibandhā susamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti – thānametaṃ vijjati.</p> <p>“Katamāssa pañca cetokhilā pahīnā honti? Idha, bhikkhave, bhikkhu satthari na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu satthari na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetokhilo pahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhamme na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu dhamme na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetokhilo pahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu saṅghe na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu saṅghe na kaṅkhati na vicikicchati</p> | <p style="text-align: center;"><i>4. Năm tâm hoang vu đã diệt trừ</i></p> <p>Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đã diệt trừ năm tâm hoang vu, đã đoạn tận năm tâm triền phược, vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra.</p> <p>Thế nào là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ? Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo không nghi ngờ bậc Đạo Sư, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ bậc Đạo Sư, không do dự, quyết đoán, tịnh tín, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ nhất đã được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không nghi ngờ Pháp, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ Pháp, không do dự, quyết đoán, tịnh tín, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ hai đã được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không nghi ngờ Tăng, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ Tăng, không do dự, quyết đoán, tịnh tín, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của</p> |

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetokhilo pahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetokhilo pahīno hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu na kupito hoti na anattamano [attamano (sī. pī.)] anāhatacitto akhilajāto. Yo so, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu na kupito hoti na anattamano anāhatacitto akhilajāto, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcama cetokhilo pahīno hoti. Imāssa pañca cetokhilā pahīnā honti.</p> | <p>ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ ba đã được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không nghi ngờ Học pháp, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ Học pháp, không do dự, quyết đoán, tịnh tín, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ tư đã được diệt trừ.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, cứng rắn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, cứng rắn, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ năm đã được diệt trừ.</p> <p>Như vậy là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ.</p> |
| <p>5. <i>Pañca cetasovinibandhā susamucchinnā</i> 188. “Katamāssa pañca cetasovinibandhā susamucchinnā honti?”</p> <p>Idha, bhikkhave, bhikkhu kāme vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāme vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetasovinibandho susamucchinnō hoti.</p> <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu kāye vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāye vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo</p> | <p>5. <i>Năm tâm triền phược đã được đoạn tận</i> Thế nào là năm tâm triền phược đã được đoạn tận?</p> <p>Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo đối với những dục không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đối với những dục không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ nhất đã được đoạn tận.</p> <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với tự thân không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái. Chư</p> |

vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetasovinibandho susamucchinno hoti.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu rūpe vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu rūpe vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetasovinibandho susamucchinno hoti.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjivā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjivā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetasovinibandho susamucchinno hoti.

“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu na aññataraṃ devanikāyaṃ pañidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti. Yo so, bhikkhave, bhikkhu na aññataraṃ devanikāyaṃ pañidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcama cetasovinibandho susamucchinno hoti. Imāssa pañca cetasovinibandhā susamucchinnā honti.

Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đối với tự thân không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyện, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ hai đã được đoạn tận.

Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các sắc pháp không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyện, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đối với các sắc pháp không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyện, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ ba đã được đoạn tận.

Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng về khoái lạc sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng về khoái lạc sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ tư đã được đoạn tận.

Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống phạm hạnh, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác". Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào sống phạm hạnh, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác", tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>“Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno ime pañca cetokhilā pahīnā, ime pañca cetasovinibandhā susamucchinnā, so vatimasmim dhammavinaye vuddhim virūlhim vepullam āpajjissatīti – thānametaṃ vijjati.</p> | <p>cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ năm đã được đoạn tận. Như vậy là năm tâm triền phược đã được đoạn tận. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đã đoạn tận năm tâm triền phược này, thời vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra.</p> |
| <p style="text-align: center;"><i>6. Sambodha</i></p> <p>189. “So chandasamādhīpadhānasaṅkhāra samannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, vīriyasamādhīpadhānasaṅkhāra samannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, cittasamādhīpadhānasaṅkhāra samannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, vīmaṃsāsamādhīpadhānasaṅkhāra samannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, ussoḥhīyeva pañcamī. Sa kho so, bhikkhave, evaṃ ussoḥhipannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo abhinibbidāya, bhabbo sambodhāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāya. Seyyathāpi, bhikkhave, kukkuṭiyā aṇḍāni attha vā dasa vā dvādasa vā. Tānassu kukkuṭiyā sammā adhisayitāni sammā pariseditāni sammā paribhāvitāni. Kiñcāpi tassā kukkuṭiyā na evaṃ icchā uppajjeyya – ‘aho vatime kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjeyyu’nti. Atha kho bhābāva te kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjituṃ. Evameva kho, bhikkhave, evaṃ ussoḥhipannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo abhinibbidāya, bhabbo sambodhāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāyā’”ti.</p> <p>Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.</p> | <p style="text-align: center;"><i>6. Chánh giác</i></p> <p>Vị này tu tập như ý túc câu hữu với dục Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với tinh tấn Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với tâm Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với tư duy Thiền định, tinh cần hành; với nỗ lực là thứ năm. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đầy đủ mười lăm pháp kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược. Chư Tỷ-kheo, như có khoảng tám, mười hay mười hai cái trứng của con gà mái, những trứng này được con gà mái khéo ấp, ngồi lên trên, khéo ấp nóng, khéo ấp dưỡng, thời dầu cho con gà mái không khỏi lên sự mong ước: "Mong rằng những con gà con của ta, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với mỏ của chúng, có thể thoát ra một cách yên ổn", những con gà con ấy, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng hay với mỏ của chúng, có khả năng thoát ra một cách yên ổn. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, Tỷ-kheo đầy đủ mười lăm pháp, kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.</p> |
| <p style="text-align: center;"><i>Cetokhīlasuttaṃ niṭṭhitaṃ chaṭṭhaṃ.</i></p> | <p style="text-align: center;"><i>Chấm dứt Kinh hoang vu</i></p> |

II. PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN

| | |
|---|--------------------------------|
| P | Cetokhilasuttam |
| V | Kinh Tâm Hoang Vu |
| E | Discourse on Mental Barrenness |
| C | 心荒蕪經 (Tâm Hoang Vu Kinh) |

1. Uddeso - Sơ thuyết

| | |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | 185. Evaṃ me sutam – |
| V | Như vậy tôi nghe. |
| E | Thus have I heard: |
| C | 如是我聞 [Nhu Thị Ngã Văn] |
| P | ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. |
| V | Một thời, Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). |
| E | At one time the Lord was staying near Savatthī in the Jeta Grove in Anāthapiṇḍika's monastery. |
| C | 一時，世尊在舍衛城祇陀林給孤獨園 [Nhất thời, Thế Tôn tại xá vệ thành kỳ đà lâm cấp cô độc viên] |
| P | Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – |
| V | Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: |
| E | There the Lord addressed the monks, saying: |
| C | 爾時，世尊呼諸比丘言： [Nhĩ thời, thế tôn hô chư tỷ khâu ngôn:] |
| P | “bhikkhavo”ti. |
| V | "Này chư Tỷ-kheo". |
| E | "Monks." |
| C | 「諸比丘！」 [“chư tỷ khâu!”] |
| P | “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. |
| V | --"Thưa vâng, bạch Thế Tôn", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. |

| | |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| E | “Revered One,” these monks answered the Lord in assent. |
| C | 彼等比丘應（世尊曰）：「世尊！」 [bì đẳng tử khâu ứng (thế tôn viết) : “ thế tôn!”] |
| P | Bhagavā etadavoca – |
| V | Thế Tôn thuyết giảng như sau: |
| E | The Lord spoke thus: |
| C | 如是世尊乃曰： [như thị thế tôn nãi viết:] |
| P | “Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā appahīnā, pañca cetasovinibandhā [cetasovinibaddhā (sī.), cetovinibaddhā (sāratthadīpanīṭikā)] asamucchinnā, so vatimasmim dhammavinaye vuddhim virūḷhim vepullam āpajjissatīti – netam ṭhānam vijjati. |
| V | -- Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu, chưa đoạn tận năm tâm triền phược, vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra. |
| E | “Monks, by whatever monk five mental barrennesses are not got rid of, five mental bondages are not rooted out, that he should come to growth, expansion, maturity in this Dhamma and discipline, such a situation does not occur. |
| C | 「諸比丘！凡比丘未捨五種心之荒蕪、未斷五種心之束縛者，彼能於此法、律，得增長、興隆、圓滿成就者，實無是處 [“chư tỷ khâu! Phạm tỷ khâu vị xả ngũ chủng tâm chi hoang vu, vị đoạn ngũ chủng tâm chi thúc phược giả, bỉ năng ư thử pháp, luật, đắc tăng trưởng, hưng long, viên mãn thành tựu giả, thực vô thị xứ] |

2. Pañca cetokhilā appahīnā - Năm tâm hoang vu chưa được đoạn trừ

| | |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | “Katamāssa pañca cetokhilā appahīnā honti?” |
| V | Thế nào là năm tâm hoang vu chưa được đoạn trừ? |
| E | Which are the five mental barrennesses that are not got rid of by him? |
| C | 何者是未捨五種心之荒蕪者耶？ [Hà giả thị vị xả ngũ chủng tâm chi hoang vu giả da?] |
| P | Idha, bhikkhave, bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. |
| V | Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. |

| | |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| E | (1) Herein, monks, the monk has doubts about the Teacher, is perplexed, is not convinced, is not sure. |
| C | 諸比丘！於此，言比丘對師有疑，猶豫，心不決定，又不專精 [Chư tỷ khâu! Ư thử, ngôn tỷ khâu đối sư hữu nghi, do dự, tâm bất quyết định, hựu bất chuyên tinh] |
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Monks, whatever monk has doubts about the Teacher, is perplexed, is not convinced, is not sure, his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘對師有疑、猶豫、心不決定、又不專精者，彼心即不向於熱心、專念、堅忍、精進 [nhược tỷ khâu đối sư hữu nghi, do dự, tâm bất quyết định, hựu bất chuyên tinh giả, bỉ tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetokhilo appahīno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ nhất chưa được diệt trừ. |
| E | This is the first mental barrenness that thus comes not to be got rid of by him whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心不向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第一心之荒蕪而未捨離者也 [Nhu thị, kỳ tâm bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ nhất tâm chi hoang vu nhi vị xả ly giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetokhilo appahīno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nghi ngờ Pháp, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | (2) And again, monks, the monk has doubts about Dhamma, is perplexed, is not convinced, is not sure, (his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.) |

| | |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| C | 諸比丘！復有比丘對法有疑、猶豫、心不決定、又不專精。（若比丘對於法有疑、猶豫、心不決定，又不專精者，彼心即不向於熱心、專念、堅忍、精進） [Chư tỳ khâu! Phục hữu tỳ khâu đối pháp hữu nghi, do dự, tâm bất quyết định, hựu bất chuyên tinh. (Nhược tỳ khâu đối ư pháp hữu nghi, do dự, tâm bất quyết định, hựu bất chuyên tinh giả, bỉ tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn)] |
| P | evamassāyaṃ dutiyo cetokhilo appahīno hoti. |
| V | (Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn), như vậy là tâm hoang vu thứ hai chưa được diệt trừ. |
| E | This is the second mental barrenness that thus comes not to be got rid of by him (whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.) |
| C | 如是，（其心不向於熱心、專念、堅忍、精進者），對於彼，此是第二心之荒蕪未捨離者也 [Nhu thị, (kỳ tâm bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả), đối ư bỉ, thử thị đệ nhị tâm chi hoang vu vị xả ly giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu saṅghe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu saṅghe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetokhilo appahīno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nghi ngờ Tăng, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | (3) And again, monks, the monk has doubts about the Order, is perplexed, is not convinced, is not sure, (his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.) |
| C | 諸比丘！復次，有比丘對僧伽有疑、猶豫、心不決定、又不專精，... [Chư tỳ khâu! Phục thứ, hữu tỳ khâu đối tăng giả hữu nghi, do dự, tâm bất quyết định, hựu bất chuyên tinh,...] |
| P | evamassāyaṃ tatiyo cetokhilo appahīno hoti. |
| V | (Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn), như vậy là tâm hoang vu thứ ba chưa được diệt trừ. |
| E | This is the third mental barrenness that thus comes not to be got rid of by him (whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.) |

| | |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| C | ... , 此是第三心之荒蕪未捨離者也 [..., thữ thị đệ tam tâm chi hoang vu vị xả ly giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nghi ngờ các học pháp, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghi ngờ các học pháp, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn, thời tâm vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | (4) And again, monks, the monk has doubts about the training, is perplexed, is not convinced, is not sure. Monks, whatever monk has doubts about the training, is perplexed, is not convinced, is not sure, his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 諸比丘，復次，有比丘對學有疑、猶豫、心不決定，又不專精，若比丘對於學有疑、猶豫、心不決定，又不專精者，彼心即不向於熱心、專念、堅忍、精進 [Chư tỷ khâu, phục thứ, hữu tỷ khâu đối học hữu nghi, do dự, tâm bất quyết định, hựu bất chuyên tinh, nhược tỷ khâu đối ư học hữu nghi, do dự, tâm bất quyết định, hựu bất chuyên tinh giả, bỉ tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetokhilo appahīno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì; tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ tư chưa được diệt trừ. |
| E | This is the fourth mental barrenness that thus comes not to be got rid of by him whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心即不向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第四心之荒蕪未捨離者也 [Nhu thị, kỳ tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thữ thị đệ tứ tâm chi hoang vu vị xả ly giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo phẫn nộ đối với các đồng phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn. |
| E | (5) And again, monks, a monk comes to be angry, displeased with his fellow Brahma-farers, the mind worsened, barren. |

| | |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| C | 諸比丘！復次，有比丘對於同行者持反感、懷不快之念，而受其苦，生不利之感 [Chư tỳ khâu! Phục thứ, hữu tỳ khâu đối ư đồng hạnh giả trì phản cảm, hoài bất khoái chi niệm, nhi thọ kỳ khổ, sanh bất lợi chi cảm] |
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo nào phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn, thời tâm của vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Monks, whatever monk comes to be angry, displeased with his fellow Brahmarafers, his mind worsened, barren, his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘對於同行者持反感、懷不快之念，而受其苦，生不利之感者，彼心即不向於熱心、專念、堅忍、精進 [nhược tỳ khâu đối ư đồng hạnh giả trì phản cảm, hoài bất khoái chi niệm, nhi thọ kỳ khổ, sanh bất lợi chi cảm giả, bỉ tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcama cetokhilo appahīno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ năm chưa được diệt trừ. |
| E | This is the fifth mental barrenness that thus comes not to be got rid of by him whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心不向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第五心之荒蕪未捨離者也 [Nhu thị, kỳ tâm bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ ngũ tâm chi hoang vu vị xả ly giả dã] |
| P | Imāssa pañca cetokhilā appahīnā honti. |
| V | Như vậy là năm tâm hoang vu chưa được diệt trừ. |
| E | These are the five mental barrennesses that are not got rid of. |
| C | 此等對於彼為未捨離之五種心之荒蕪者也 [Thử đẳng đối ư bỉ vi vị xả ly chi ngũ chủng tâm chi hoang vu giả dã] |

3. *Pañca cetasovinibandhā asamucchinnā* - Năm tâm triền phược chưa được đoạn tận

| | |
|---|--------------------------------------------------------------------|
| P | 186. “Katamāssa pañca cetasovinibandhā asamucchinnā honti?” |
|---|--------------------------------------------------------------------|

| | |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V | Thế nào là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận? |
| E | And what are the five mental bondages that are not rooted out in him? |
| C | 何者是未斷五種心之束縛耶? [Hà giả thị vị đoạn ngũ chủng tâm chi thúc phược da?] |
| P | Idha, bhikkhave, bhikkhu kāme avītarāgo [avigatarāgo (katthaci)] hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho. |
| V | Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo, đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái. |
| E | (1) In this case, monks, a monk is not without attachment to sense-pleasures, not without desire, not without affection, not without thirst, not without fever, not without craving. |
| C | 諸比丘! 於此, 言比丘對於欲, 未去貪染, 未去意欲, 未去愛著, 未去渴望, 未去熱惱, 未去渴愛 [Chư tỷ khâu! Ư thử, ngôn tỷ khâu đối ư dục, vị khứ tham nhiễm, vị khứ ý dục, vị khứ ái trước, vị khứ khát vọng, vị khứ nhiệt não, vị khứ khát ái] |
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāme avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nào đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Monks, whatever monk is not without attachment to sense-pleasures, not without desire, not without affection, not without thirst, not without fever, not without craving, his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘對於欲, 未去貪染, 未去意欲, 未去愛著, 未去渴望, 未去熱惱, 未去渴愛者, 彼心即不向於熱心、專念、堅忍、精進 [Nhuộc tỷ khâu đối ư dục, vị khứ tham nhiễm, vị khứ ý dục, vị khứ ái trước, vị khứ khát vọng, vị khứ nhiệt não, vị khứ khát ái giả, bī tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetasovinibandho asamucchinno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ nhất chưa được đoạn tận. |

| | |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| E | This is the first mental bondage that thus comes not to be rooted out by him whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心不向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第一心之束縛未斷除者也 [Nhu thị, kỳ tâm bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ nhất tâm chi thúc phược vị đoạn trừ giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu kāye avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāye avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetasovinibandho asamucchinno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với tự thân, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái. Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nào đối với tự thân, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ hai chưa được đoạn tận. |
| E | (2) And again, monks, a monk is not without attachment to body, not without desire, not without affection, not without thirst, not without fever, not without craving,... |
| C | 諸比丘！復次，有比丘對於身，未去貪染，未去意欲，未去愛著，未去渴望，未去熱惱，未去渴愛... [Chư tỷ khâu! Phục thứ, hữu tỷ khâu đối ư thân, vị khứ tham nhiễm, vị khứ ý dục, vị khứ ái trước, vị khứ khát vọng, vị khứ nhiệt não, vị khứ khát ái...] |
| P | evamassāyaṃ dutiyo cetasovinibandho asamucchinno hoti. |
| V | nư vậy là tâm triền phược thứ hai chưa được đoạn tận. |
| E | This is the second mental bondage that thus comes not to be rooted out by him (whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.) |
| C | 如是，(其心不向於熱心、專念、堅忍、精進者)，對於彼，此是第二心之束縛未斷除者也 [Nhu thị, (kỳ tâm bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả), đối ư bỉ, thử thị đệ nhị tâm chi thúc phược vị đoạn trừ giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu rūpe avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu rūpe avītarāgo hoti avigatacchando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya |

| | |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetasovinibandho asamucchinno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo đối với các sắc pháp, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái. Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nào đối với các sắc pháp, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ ba chưa được đoạn tận. |
| E | (3) And again, monks, a monk is not without attachment to material shapes, not without desire, not without affection, not without thirst, not without fever, not without craving,... |
| C | 諸比丘！復次，有比丘對於色，未去貪染、未去意欲、未去愛著、未去渴望、未去熱惱、未去渴愛... [Chư tỷ khâu! Phục thứ, hữu tỷ khâu đối ư sắc, vị khứ tham nhiễm, vị khứ ý dục, vị khứ ái trước, vị khứ khát vọng, vị khứ nhiệt nảo, vị khứ khát ái...] |
| P | evamassāyaṃ tatiyo cetasovinibandho asamucchinno hoti. |
| V | nư vậy là tâm triền phược thứ ba chưa được đoạn tận. |
| E | This is the third mental bondage that thus comes not to be rooted out by him (whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.) |
| C | ... , 此是第三心之束縛未斷除者也 [..., thử thị đệ tam tâm chi thúc phược vị đoạn trừ giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjivā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjivā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ tư chưa được đoạn tận. |
| E | (4) And again, monks, a monk having eaten as much as his belly will hold, lives intent on the ease of bed, on the ease of lying down, on the ease of slumber. Whatever monk, having eaten as much as his belly will hold, lives intent on the |

| | |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | ease of bed, on the ease of lying down, on the ease of slumber, his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 諸比丘！復次，有比丘如所欲，而耽食滿腹、牀座之樂、橫臥之樂、睡眠之樂而住。若比丘如所欲，而耽食滿腹、牀座之樂、橫臥之樂、睡眠之樂而住者，彼心即不向於熱心、專念、堅忍、精進 [Chư tỳ khâu! Phục thứ, hữu tỳ khâu như sở dục, nhi đān thực mãn phúc, sàng toạ chi lạc, hoành ngoạ chi lạc, thuy miên chi lạc nhi trú. Nhược tỳ khâu như sở dục, nhi đān thực mãn phúc, sàng toạ chi lạc, hoành ngoạ chi lạc, thuy miên chi lạc nhi trú giả, bỉ tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetaso vinibandho asamucchinno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ tư chưa được đoạn tận. |
| E | This is the fourth mental bondage that comes to be not rooted out by him whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心不向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第四心之束縛未斷除者也 [Nhu thị, kỳ tâm bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ tứ tâm chi thúc phược vị đoạn trừ giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ devanikāyaṃ pañidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác". |
| E | (5) And again, monks, a monk fares the Brahma-faring aspiring after some class of devas, thinking: ‘By this moral habit or custom or austerity or Brahma-faring I will become a deva or one among the devas. |
| C | 諸比丘！復次，有比丘為求天界而行梵行，即：『我依此戒、或行、或苦行、或梵行，而成為天或天界者。』 [Chư tỳ khâu! Phục thứ, hữu tỳ khâu vi cầu thiên giới nhi hành phạm hạnh, tức: “ngã y thử giới, hoặc hạnh, hoặc khổ hạnh, hoặc phạm hạnh, nhi thành vi thiên hoặc thiên giới giả.”] |
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ devanikāyaṃ pañidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ |

| | |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác", tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Whatever monk fares the Brahma-faring aspiring after some class of devas, thinking; 'By this moral habit or custom or austerity or Brahma-faring I will become a deva or one among the devas', his mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘為求天界而行梵行者：『我依此戒、或行、或苦行、或梵行，天，或為天界者。』彼心即不向於熱心、專念、堅忍、精進 [nhược tử khâu vi cầu thiên giới nhi hành phạm hạnh giả: “ngã y thử giới, hoặc hạnh, hoặc khổ hạnh, hoặc phạm hạnh, thiên, hoặc vi thiên giới giả.” bỉ tâm tức bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcama cetasovinibandho asamucchinno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triển phược thứ năm chưa được đoạn tận. |
| E | This is the fifth mental bondage that comes not to be rooted out by him whose mind does not incline to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心不向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第五心之束縛未斷除者也 [Nhu thị, kỳ tâm bất hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ ngũ tâm chi thúc phược vị đoạn trừ giả dã] |
| P | Imāssa pañca cetasovinibandhā asamucchinnā honti. |
| V | Như vậy là năm tâm triển phược chưa được đoạn tận. |
| E | These are his five mental bondages that are not rooted out. |
| C | 此等為五種未斷除心之束縛也 [Thử đẳng vi ngũ chủng vị đoạn trừ tâm chi thúc phược dã] |
| P | “Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno ime pañca cetokhilā appahīnā, ime pañca cetasovinibandhā asamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullam āpajjissatīti – netam thānam vijjati. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu này, chưa đoạn tận năm tâm triển phược này, vị ấy có thể lớn mạnh trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra. |
| E | Monks, by whatever monk these five mental barrennesses are not got rid of, these five mental bondages are not rooted out, that he should come to growth, expansion, maturity in this Dhamma and discipline, such a situation does not occur. |

| | |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| C | 諸比丘！凡比丘若對此等五種心之荒蕪未捨離，對此等五種心之束縛未斷除者，而於此法、律，得增長、興隆、圓滿成就者，實無是處也 [Chư tỳ khâu! Phàm tỳ khâu nhược đối thử đẳng ngũ chủng tâm chi hoang vu vị xả ly, đối thử đẳng ngũ chủng tâm chi thúc phược vị đoạn trừ giả, nhi ư thử pháp, luật, đắc tăng trưởng, hưng long, viên mãn thành tựu giả, thực vô thị xứ dã] |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

4. Pañca cetokhilā pahīnā - Năm tâm hoang vu đã diệt trừ

| | |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | 187. “Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā pahīnā, pañca cetasovinibandhā susamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti – tñānametaṃ vijjati. |
| V | Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo nào đã diệt trừ năm tâm hoang vu, đã đoạn tận năm tâm triền phược, vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra. |
| E | Monks, by whatever monk five mental barrennesses are got rid of, five mental bondages are properly rooted out, that he should come to growth, expansion, maturity in this Dhamma and discipline, this situation occurs. |
| C | 諸比丘！若比丘對五種心之荒蕪已捨離，五種心之束縛已斷盡者，彼於此法、律，實得增長、興隆、圓滿成就者實有是處 [Chư tỳ khâu! Nhược tỳ khâu đối ngũ chủng tâm chi hoang vu dĩ xả ly, ngũ chủng tâm chi thúc phược dĩ đoạn tận giả, bỉ ư thử pháp, luật, thực đắc tăng trưởng, hưng long, viên mãn thành tựu giả thực hữu thị xứ] |
| P | “Katamāssa pañca cetokhilā pahīnā honti? |
| V | Thế nào là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ? |
| E | Which are the five mental barrennesses that are got rid of by him? |
| C | 已捨離五種心之荒蕪者何耶? [Dĩ xả ly ngũ chủng tâm chi hoang vu giả hà da?] |
| P | Idha, bhikkhave, bhikkhu satthari na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. |
| V | Chư Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo không nghi ngờ bậc Đạo Sư, không do dự, quyết đoán, tinh tín. |
| E | (1) Herein, monks, a monk has no doubts about the Teacher, is not perplexed, is convinced, is sure. |
| C | 諸比丘！於此，比丘對師不疑、不猶豫、心決定又專精 [Chư tỳ khâu! Ư thử, tỳ khâu đối sư bất nghi, bất do dự, tâm quyết định hựu chuyên tinh] |

| | |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu satthari na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ bậc Đạo Sư, không do dự, quyết đoán, tinh tấn, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Monks, whatever monk has no doubts about the Teacher, is not perplexed, is convinced, is sure, his mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘對師不疑、不猶豫、心決定，又專精者，彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進 [Nhược tỷ khâu đối sư bất nghi, bất do dự, tâm quyết định, hựu chuyên tinh giả, bỉ tâm tức hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetokhilo pahīno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ nhất đã được diệt trừ. |
| E | This is the first mental barrenness that comes to be got rid of by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心向於熱心、專念、堅忍、精進，對於彼，此是第一心之荒蕪已捨離者也 [Nhu thị, kỳ tâm hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn, đối ư bỉ, thử thị đệ nhất tâm chi hoang vu dĩ xả ly giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhamme na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu dhamme na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetokhilo pahīno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không nghi ngờ Pháp, không do dự, quyết đoán, tinh tấn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ Pháp, không do dự, quyết đoán, tinh tấn, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ hai đã được diệt trừ. |
| E | (2) And again, monks, a monk has no doubts about Dhamma, is not perplexed, is convinced, is sure... This is the second mental barrenness that comes to be got rid of by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 復次，諸比丘！比丘對於法不疑... 此是第二心之荒蕪已捨離者也 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu đối ư pháp bất nghi ... thử thị đệ nhị tâm chi hoang vu dĩ xả ly giả dã] |

| | |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu saṅghe na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu saṅghe na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetokhilo pahīno hoti.</p> |
| V | <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không nghi ngờ Tăng, không do dự, quyết đoán, tinh tấn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ Tăng, không do dự, quyết đoán, tinh tấn, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ ba đã được diệt trừ.</p> |
| E | <p>(3) And again, monks, a monk has no doubts about the Order, is not perplexed, is convinced, is sure... This is the third mental barrenness that comes to be got rid of by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.</p> |
| C | <p>復次，諸比丘！比丘對僧伽不疑... 此是第三心之荒蕪已捨離者也 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu đối tăng già bất nghi ... thử thị đệ tam tâm chi hoang vu dĩ xả ly giả dã]</p> |
| P | <p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu sikkhāya na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetokhilo pahīno hoti.</p> |
| V | <p>Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không nghi ngờ Học pháp, không do dự, quyết đoán, tinh tấn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không nghi ngờ Học pháp, không do dự, quyết đoán, tinh tấn, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ tư đã được diệt trừ.</p> |
| E | <p>(4) And again, monks, a monk has no doubts about the training, is not perplexed, is convinced, is sure... This is the fourth mental barrenness that comes to be got rid of by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving.</p> |
| C | <p>復次，諸比丘！比丘對於學不疑、不猶豫、心決定，又專精。若比丘對於學不疑、不猶豫、心決定，又專精者！彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進。如是，其心向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第四心之荒蕪已捨離者也 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu đối ư học bất nghi, bất do dự, tâm quyết định, hựu chuyên tinh. Nhược tỷ khâu đối ư học bất nghi, bất do dự, tâm quyết định, hựu chuyên tinh giả! Bỉ tâm tức hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn. Như thị, kỳ tâm hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ tứ tâm chi hoang vu dĩ xả ly giả dã]</p> |

| | |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu na kupito hoti na anattamaṇo [attamaṇo (sī. pī.)] anāhatacitto akhilaajāto. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, cứng rắn. |
| E | (5) And again, monks, a monk does not come to be angry, displeased with his fellow Brahma-farers, the mind worsened, barren. |
| C | 復次，諸比丘！比丘對於同行者，不持反感，歡喜而不惱，不生不利之感 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu đối ư đồng hạnh giả, bất trì phản cảm, hoan hỷ nhi bất não, bất sanh bất lợi chi cảm] |
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu na kupito hoti na anattamaṇo anāhatacitto akhilaajāto, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, cứng rắn, thời tâm vị này hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Monks, whatever monk does not come to be angry, displeased with his fellow Brahma-farers, his mind worsened, barren, his mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘對於同行者，不持反感，歡喜而不惱，不生不利之感者，彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進 [Nhược tỷ khâu đối ư đồng hạnh giả, bất trì phản cảm, hoan hỷ nhi bất não, bất sanh bất lợi chi cảm giả, bỉ tâm tức hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcama cetokhilo pahīno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu thứ năm đã được diệt trừ. |
| E | This is the fifth mental barrenness that thus comes to be got rid of by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心向於熱心、專念、堅忍、精進，對於彼，此是第五心之荒蕪已捨離者也 [Nhu thị, kỳ tâm hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn, đối ư bỉ, thử thị đệ ngũ tâm chi hoang vu dĩ xả ly giả dã] |
| P | Imāssa pañca cetokhilā pahīnā honti. |
| V | Như vậy là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ. |
| E | These are the five mental barrennesses that are got rid of by him. |

| | |
|---|--------------------------------------------------------------------|
| C | 此等為五種已捨離心之荒蕪也 [Thử đẳng vi ngũ chủng dĩ xả ly tâm chi hoang vu dã] |
|---|--------------------------------------------------------------------|

5. *Pañca cetasovinibandhā susamucchinnā* - Năm tâm triền phược đã được đoạn tận

| | |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | 188. “Katamāssa pañca cetasovinibandhā susamucchinnā honti? |
| V | Thế nào là năm tâm triền phược đã được đoạn tận? |
| E | And what are the five mental bondages that are properly rooted out by him? |
| C | 何者是五種已斷盡心之束縛耶? [Hà giả thị ngũ chủng dĩ đoạn tận tâm chi thúc phược da?] |
| P | Idha, bhikkhave, bhikkhu kāme vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho. |
| V | Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo đối với những dục không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái. |
| E | (1) In this case, monks, a monk comes to be without attachment to sense-pleasures, without desire, without affection, without thirst, without fever, without craving. |
| C | 諸比丘! 於此, 比丘對於欲, 去貪染, 去意欲、去愛著、去渴望、去熱惱、去渴愛 [Chư tỷ khâu! Ư thử, tỷ khâu đối ư dục, khứ tham nhiễm, khứ ý dục, khứ ái trước, khứ khát vọng, khứ nhiệt nảo, khứ khát ái] |
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāme vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đối với những dục không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Whatever monk is without attachment to sense-pleasures, without desire, without affection, without thirst, without fever, without craving, his mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘對於欲, 已去貪染... 乃至... 已去渴愛者, 彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進 [Nhược tỷ khâu đối ư dục, dĩ khứ tham nhiễm ... nãi chí ... dĩ khứ khát ái giả, bỉ tâm tức hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn] |
| P | Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ paṭhamo cetasovinibandho susamucchinnō hoti. |

| | |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V | Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ nhất đã được đoạn tận. |
| E | This is the first mental bondage that comes to be properly rooted out by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心向於熱心... 精進者，對於彼，此是第一心之束縛已斷盡者也 [Nhu thị, kỳ tâm hướng ư nhiệt tâm ... tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ nhất tâm chi thúc phược dĩ đoạn tận giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu kāye vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu kāye vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ dutiyo cetaso vībandho susamucchinno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với tự thân không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đối với tự thân không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ hai đã được đoạn tận. |
| E | (2) And again, monks, a monk comes to be without attachment to body, without desire, without affection, without thirst, without fever, without craving... This is the second mental bondage that comes to be properly rooted out by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 復次，諸比丘！比丘對於身，去貪染、去意欲、去愛著、去渴望、去熱惱、去渴愛。...，此是第二心之束縛已斷盡者也 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu đối ư thân, khứ tham nhiễm, khứ ý dục, khứ ái trước, khứ khát vọng, khứ nhiệt não, khứ khát ái. ..., thử thị đệ nhị tâm chi thúc phược dĩ đoạn tận giả dã] |
| P | Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu rūpe vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho. Yo so, bhikkhave, bhikkhu rūpe vītarāgo hoti vigatacchando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ tatiyo cetaso vībandho susamucchinno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các sắc pháp không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đối với các sắc pháp không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có nhiệt tình, không có khát ái, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ ba đã được đoạn tận. |

| | |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| E | (3) And again, monks, a monk comes to be without attachment to material shapes, without desire, without affection, without thirst, without fever, without craving... This is the third mental bondage that comes to be properly rooted out by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 復次，諸比丘！比丘對於色，去貪染、去意欲、去愛著、去渴望、去熱惱、去渴愛。...，此是第三心之束縛已斷盡者也 [Phục thứ, chư tỳ khâu! Tỳ khâu đối ư sắc, khứ tham nhiễm, khứ ý dục, khứ ái trước, khứ khát vọng, khứ nhiệt não, khứ khát ái. ..., thử thị đệ tam tâm chi thúc phục dĩ đoạn tận giả dã] |
| P | Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati. Yo so, bhikkhave, bhikkhu na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ catuttho cetasovini-bandho susamucchinno hoti. |
| V | Và lại nữa, chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo không ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng về khoái lạc sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên. Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo nào không ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng về khoái lạc sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên, tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phục thứ tư đã được đoạn tận. |
| E | (4) And again, monks, a monk not having eaten as much as his belly will hold, does not live intent on the ease of bed, on the ease of lying down, on the ease of slumber... This is the fourth mental bondage that comes to be properly rooted out by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 復次，諸比丘！比丘不如所欲耽食滿腹、牀座之樂、橫臥之樂、睡眠之樂者。若比丘不如所欲耽食滿腹、牀座之樂，橫臥之樂、睡眠之樂者，彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進。如是，其心向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第四心之束縛已斷盡者也 [Phục thứ, chư tỳ khâu! Tỳ khâu bất như sở dục đàm thực mãn phúc, sàng tọa chi lạc, hoành ngoạ chi lạc, thụy miên chi lạc giả. Nhược tỳ khâu bất như sở dục đàm thực mãn phúc, sàng tọa chi lạc, hoành ngoạ chi lạc, thụy miên chi lạc giả, bỉ tâm tức hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn. Như thị, kỳ tâm hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ tứ tâm chi thúc phục dĩ đoạn tận giả dã] |
| P | “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu na aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ ti. |

| | |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V | Và lại nữa, chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống phạm hạnh, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác". |
| E | (5) And again, monks, a monk does not fare the Brahma-faring aspiring after some class of devas and thinking: 'By this moral habit or custom or austerity or Brahma-faring I will become a deva or one among the devas.' |
| C | 復次，諸比丘！比丘不為求生天界而行梵行：『我依此戒、或行、或苦行、或梵行，而成為天或天界者。』 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu bất vi cầu sanh thiên giới nhi hành phạm hạnh: “ngã y thử giới, hoặc hạnh, hoặc khổ hạnh, hoặc phạm hạnh, nhi thành vi thiên hoặc thiên giới giả.”] |
| P | Yo so, bhikkhave, bhikkhu na aññataram devanikāyaṃ pañidhāya brahmacariyaṃ carati – ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào sống phạm hạnh, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác", tâm vị ấy hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. |
| E | Whatever monk does not fare the Brahma-faring aspiring after some class of devas and thinking: 'By this moral habit or custom or austerity or Brahma-faring I will become a deva or one among the devas' his mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 若比丘非為求天界而行梵行：『我依此戒、或行、或苦行、或梵行，而成為天或天界者。』彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進 [nhược tỷ khâu phi vi cầu thiên giới nhi hành phạm hạnh: “ngã y thử giới, hoặc hạnh, hoặc khổ hạnh, hoặc phạm hạnh, nhi thành vi thiên hoặc thiên giới giả.”] 彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進 [nhược tỷ khâu phi vi cầu thiên giới nhi hành phạm hạnh: “ngã y thử giới, hoặc hạnh, hoặc khổ hạnh, hoặc phạm hạnh, nhi thành vi thiên hoặc thiên giới giả.”] 彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進 [nhược tỷ khâu phi vi cầu thiên giới nhi hành phạm hạnh: “ngã y thử giới, hoặc hạnh, hoặc khổ hạnh, hoặc phạm hạnh, nhi thành vi thiên hoặc thiên giới giả.”] 彼心即向於熱心、專念、堅忍、精進 [nhược tỷ khâu phi vi cầu thiên giới nhi hành phạm hạnh: “ngã y thử giới, hoặc hạnh, hoặc khổ hạnh, hoặc phạm hạnh, nhi thành vi thiên hoặc thiên giới giả.”] |
| P | Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ pañcamo cetasovinibandho susamucchinno hoti. |
| V | Nếu tâm của ai hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm triền phược thứ năm đã được đoạn tận. |
| E | This is the fifth mental bondage that comes to be properly rooted out by him whose mind inclines to ardour, to continual application, to perseverance, to striving. |
| C | 如是，其心向於熱心、專念、堅忍、精進者，對於彼，此是第五心之束縛已斷盡者也 [Nhu thị, kỳ tâm hướng ư nhiệt tâm, chuyên niệm, kiên nhẫn, tinh tấn giả, đối ư bỉ, thử thị đệ ngũ tâm chi thúc phược dĩ đoạn tận giả dã] |

| | |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | Imāssa pañca cetasovinibandhā susamucchinnā honti. |
| V | Như vậy là năm tâm triền phược đã được đoạn tận. |
| E | These are the five forms of mental bondage that are properly rooted out in him. |
| C | 此等為五種已斷盡心之束縛也 [Thử đẳng vi ngũ chủng dĩ đoạn tận tâm chi thúc phược dã] |
| P | “Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno ime pañca cetokhilā pahīnā, ime pañca cetasovinibandhā susamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti – tñānametaṃ vijjati. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đã đoạn tận năm tâm triền phược này, thời vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra. |
| E | Monks, by whatever monk these five forms of mental barrenness are got rid of, these five forms of mental bondage are properly rooted out, that he should come to growth, expansion, maturity in this Dhamma and discipline, such a situation occurs. |
| C | 諸比丘！凡比丘對此等五種心之荒蕪已捨離，此等五種心之束縛已斷盡者，於此法、律，得增長、興隆、圓滿成就者，實有是處也 [Chư tỷ khâu! Phàm tỷ khâu đối thử đẳng ngũ chủng tâm chi hoang vu dĩ xả ly, thử đẳng ngũ chủng tâm chi thúc phược dĩ đoạn tận giả, ư thử pháp, luật, đắc tăng trưởng, hưng long, viên mãn thành tựu giả, thực hữu thị xứ dã] |

6. Sambodha - Chánh giác

| | |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | 189. “So chandasamādhīpadhānasāṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, |
| V | Vị này tu tập như ý túc câu hữu với dục Thiền định, tinh cần hành; |
| E | He cultivates the basis of psychic power that is possessed of concentration of intention with activities of striving; |
| C | 彼欲依於定與精進之行，而得成就如意足 [Bĩ dục y ư định dữ tinh tấn chi hành, nhi đắc thành tựu như ý túc] |
| P | vīriyasamādhīpadhānasāṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, |
| V | tu tập như ý túc câu hữu với tinh tấn Thiền định, tinh cần hành; |
| E | he cultivates the basis of psychic power that is possessed of concentration of energy with activities of striving; |
| C | 依於精進與定，得成就如意足 [Y ư tinh tấn dữ định, đắc thành tựu như ý túc] |

| | |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P | cittasamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, |
| V | tu tập như ý tức câu hữu với tâm Thiền định, tinh cần hành; |
| E | he cultivates the basis of psychic power that is possessed of concentration of consciousness with activities of striving; |
| C | 彼心依定與精進之行，得成就如意足 [Bì tâm y định dũ tinh tấn chi hành, đắc thành tựu như ý tức] |
| P | vīmaṃsāsamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, ussoḥhīyeva pañcamī. |
| V | tu tập như ý tức câu hữu với tư duy Thiền định, tinh cần hành; với nỗ lực là thứ năm. |
| E | he cultivates the basis of psychic power that is possessed of concentration of investigation with activities of striving, with exertion as the fifth. |
| C | 彼思惟依定與精進之行，得成就如意足。於第五得勤勇 [bì tư duy y định dũ tinh tấn chi hành, đắc thành tựu như ý tức. Ư đệ ngũ đắc cần dũng] |
| P | Sa kho so, bhikkhave, evaṃ ussoḥhīpannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo abhinibbidāya, bhabbo sambodhāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāya. |
| V | Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đầy đủ mười lăm pháp kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược. |
| E | Monks, if a monk is thus possessed of fifteen factors including exertion he becomes one for successful breaking through, he becomes one for awakening, he becomes one for winning the incomparable security from the bonds. |
| C | 諸比丘！若比丘如是勤勇，終成就十五支者，彼於道當適打開、適於正覺、適於到達無上安穩 [Chư tỷ khâu! Nhược tỷ khâu như thị cần dũng, chung thành tựu thập ngũ chi giả, bì ư đạo đương thích đả khai, thích ư chánh giác, thích ư đạo đạt vô thượng an ổn] |
| P | Seyyathāpi, bhikkhave, kukkuṭiyā aṇḍāni aṭṭha vā dasa vā dvādasa vā. |
| V | Chư Tỷ-kheo, như có khoảng tám, mười hay mười hai cái trứng của con gà mái, |
| E | Monks, it is as if there were eight or ten or a dozen hen's eggs |
| C | 譬如有一牝雞，其有八、或十，或十二之蛋 [Thí như hữu nhất tẫn kê, kỳ hữu bát, hoặc thập, hoặc thập nhị chi đản] |
| P | Tānassu kukkuṭiyā sammā adhisayitāni sammā pariseditāni sammā paribhāvitāni. |

| | |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V | những trứng này được con gà mái khéo ấp, ngồi lên trên, khéo ấp nóng, khéo ấp dưỡng, |
| E | properly sat on, properly incubated, properly hatched by that hen; |
| C | 而正抱之、溫之、孵化之者 [nhi chánh bảo chi, ôn chi, phu hoá chi giá] |
| P | Kiñcāpi tassā kukkuṭiyā na evaṃ icchā uppajjeyya – |
| V | thời dầu cho con gà mái không khởi lên sự mong ước: |
| E | such a wish as this would not arise in that hen: |
| C | 彼牝雞雖不生起斯念願: [bỉ tẫn kê tuy bất sanh khởi tư niệm nguyện:] |
| P | ‘aho vatime kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjeyyu’nti. |
| V | "Mong rằng những con gà con của ta, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với mỏ của chúng, có thể thoát ra một cách yên ổn", |
| E | ‘O may my chicks, having pierced through the egg-shells with the point of the claw on their feet or with their beaks, break forth safely.’ |
| C | 『嗚呼！我之雛等，（速）以足爪尖或以嘴喙破卵殼安全而出。』[“ô hô! Ngã chi sò đặng, (tốc) dĩ túc trảo tiêm hoặc dĩ chuỷ uế phá noãn xác an toàn nhi xuất.”] |
| P | Atha kho bhabbāva te kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjituṃ. |
| V | những con gà con ấy, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng hay với mỏ của chúng, có khả năng thoát ra một cách yên ổn. |
| E | for these chicks were ones who were able to break forth safely having pierced through the egg-shells with the point of the claw on their feet or with their beaks. |
| C | 猶彼之雛等，以足爪尖或以嘴喙破卵殼得以安全而出 [do bỉ chi sò đặng, dĩ túc trảo tiêm hoặc dĩ chuỷ uế phá noãn xác đắc dĩ an toàn nhi xuất] |
| P | Evameva kho, bhikkhave, evaṃ ussoḷhipannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo abhinibbidāya, bhabbo sambodhāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāyā’”ti. |
| V | Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, Tỷ-kheo đầy đủ mười lăm pháp, kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược. |
| E | Even so, monks, is it that a monk who is thus possessed of the fifteen factors including exertion becomes one for successful breaking through, he becomes one for awakening, he becomes one for winning the incomparable security from the bonds.” |

| | |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| C | 如是，諸比丘！如是勤勇終成就十五支之比丘，乃（於道）當適打開、適於正覺、適於到達無上安穩也。」 [Nhu thị, chư tỳ khâu! Nhu thị cần dũng chung thành tựu thập ngũ chi chi tỳ khâu, nãi (ư đạo) đương thích đả khai, thích ư chánh giác, thích ư đáo đạt vô thượng an ổn dã.”] |
| P | Idamavoca bhagavā. |
| V | Thế Tôn thuyết giảng như vậy. |
| E | Thus spoke the Lord. |
| C | 世尊如是說已 [Thế tôn như thị thuyết dĩ] |
| P | Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī. |
| V | Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn. |
| E | Delighted, these monks rejoiced in what the Lord had said. |
| C | 彼等比丘歡喜信受世尊之所說 [bỉ đẵng tỳ khâu hoan hỷ tín thọ thế tôn chi sở thuyết] |
| <i>P</i> | <i>Cetokhilasuttaṃ niṭṭhitam chaṭṭham.</i> |